TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CM** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2024.
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Tô Ngọc Liêm và bà Đào Thị Thu Vân.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Thuận An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy T Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 781/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp LB, xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: khu phố GT, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Long An; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Bùi Minh H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp Long Bình, xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà với ông Bùi Minh H chung sống nhau vào năm 2008, không tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LĐA, hôn nhân chúng tôi tự tìm hiểu và quyết định. Vợ chồng chung sống được khoảng 15 năm thì mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, chồng thường xuyên uống rượu không lo làm ăn nên thường xuyên cãi nhau, mỗi lần chồng uống rượu về kiếm chuyện chửi mắng, đánh vợ nên hai người đã sống ly thân khoảng

02 năm nay. Gia đình hai bên đều biết vợ chồng mâu thuẫn nhưng không có ý kiến gì để vợ chồng tự giải quyết. Thấy tình cảm không còn bà yêu cầu ly hôn với ông Bùi Minh H; về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Thị Minh T, sinh ngày 30/4/2009 hiện đang sống với bà Xinh, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chồng cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung; tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung; không có.

Bị đơn ông Bùi Minh H đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông vắng mặt không lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông về nội dung đơn khởi kiện của bà X.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

***** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, có yêu cầu xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Ông Bùi Minh H, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, 81, 82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình, đế xuất;

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị X đối với ông Bùi Minh H.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị X được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Bùi Thị Minh T, sinh ngày 30/4/2009, ông Bùi Minh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1]. Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Bùi Minh H. Ông H có nơi cư trú tại ấp LB, xã LĐA, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Bùi Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

* Về nội dung:

[3]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Minh H xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 2008 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của ông, bà được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà X trình bày vợ chồng chung sống được khoảng 15 năm thì mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, chồng thường xuyên uống rượu không lo làm ăn chăm sóc gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mỗi lần ông H uống rượu về kiếm chuyện chửi mắng vợ con và nhiều lần còn đánh bà nên đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Bà xác định tình cảm không thể tồn tại và hàn gắn được; cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Minh H. Hội đồng xét xử xét thấy, ông Bùi Minh H đã được tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án về việc bà X khởi kiện yêu cầu ly hôn và thông báo đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà X, cũng như tạo điều kiện hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Trong thời gian ly thân vợ chồng không tới lui thăm nhau để hàn gắn tình cảm, điều này cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Mặc khác, bà X xác định không còn tình cảm với chồng nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị X là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị X xác định bà và ông Bùi Minh H có 01 con chung tên Bùi Thị Minh T, sinh ngày 30/4/2009 hiện đang sống với bà X. Bà X yêu cầu được tiếp tục con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho cha hoặc mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phải căn cứ vào điều kiện sinh sống, phát triển cũng như nguyện vọng của con. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay X là người trực tiếp nuôi con nên tình cảm, tâm tư gắn liền với người nuôi dưỡng, thời gian chung sống với bà X cháu Minh T vẫn phát triển về thể chất, tinh thần và được bà X tại điều kiện cho đi

học. Mặc khác, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Bùi Thị Minh T, qua ghi nhận cháu T có nguyện vọng muốn tiếp tục sống với mẹ. Do đó, cần để bà X tiếp tục nuôi con chung là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cũng như nguyện vọng của con.

Do bà Nguyễn Thị X không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung: do bà Nguyễn Thị X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[6] Về nợ chung: ghi nhận bà Nguyễn Thị X xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập, giải quyết.

[7] Về án phí: bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các Điều 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X và xử như sau:

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị X được ly hôn với ông Bùi Minh H. Giấy chứng nhận kết hôn số 188 do Ủy ban nhân dân xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 08 tháng 12 năm 2008 cho bà Nguyễn Thị X và ông Bùi Minh H không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị X được tiếp tục nuôi con chung Bùi Thị Minh T, sinh ngày 30/4/2009, ông Bùi Minh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị X cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Bùi Minh H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn)* theo biên lai thu số 0014650 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 11 năm 2023. Bà X đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn tH theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh dX, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh dX, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày

15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh dX, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì

tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: